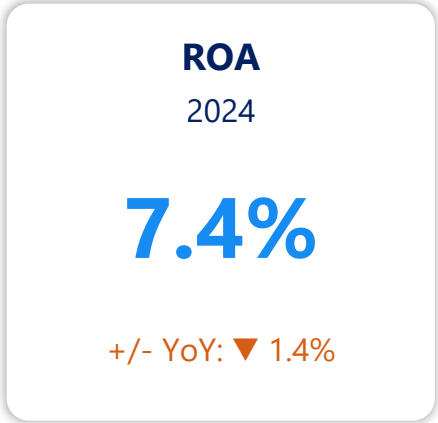
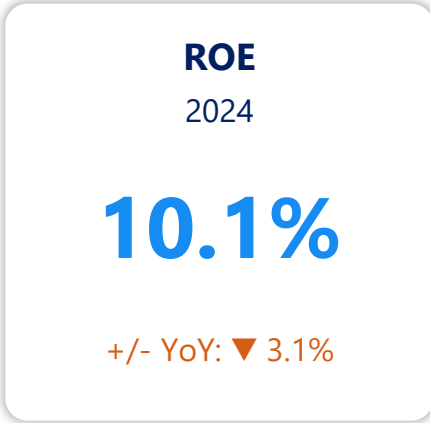
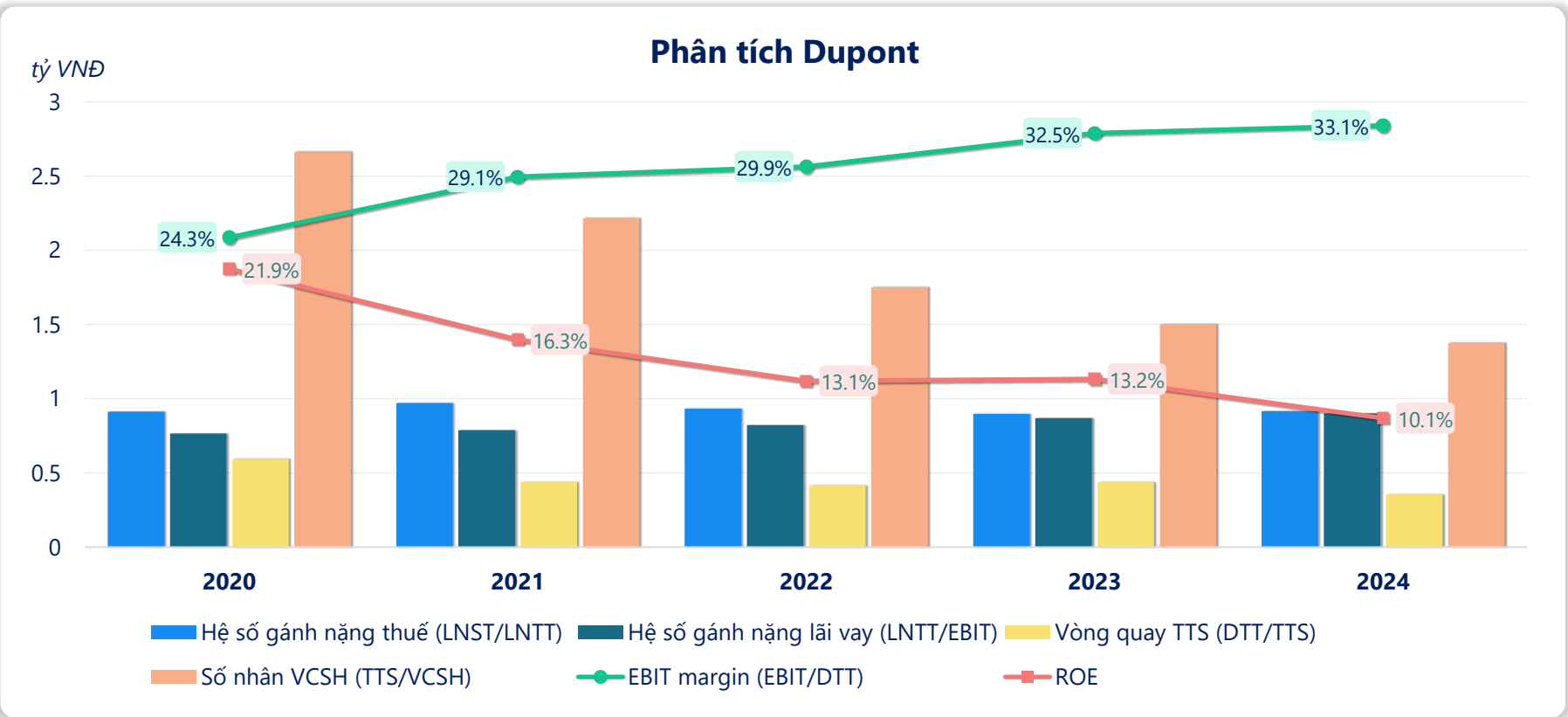
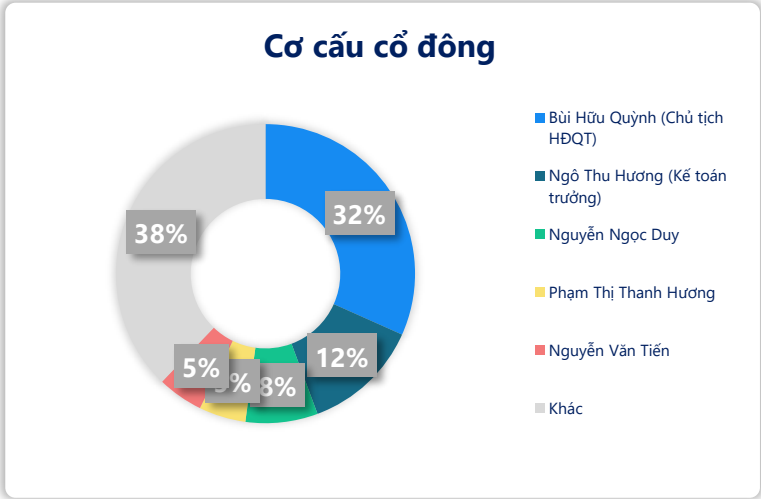


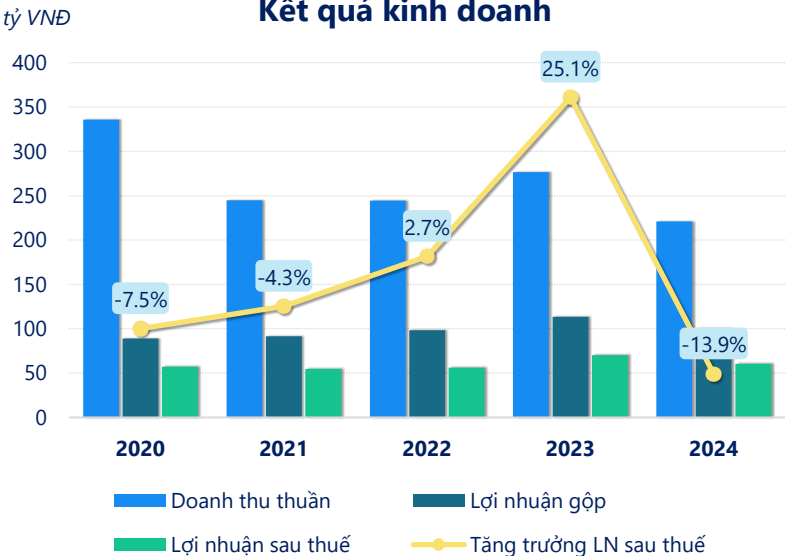
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		62,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		48,604 - 65,428
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		377
Số lượng CPLH (CP)		6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		30
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.33
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
HEC		8.6%	4.5%	-0.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

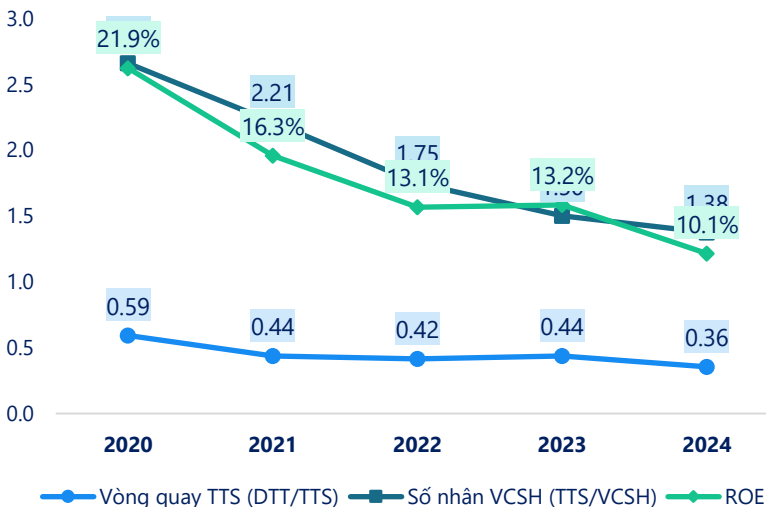


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **33.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

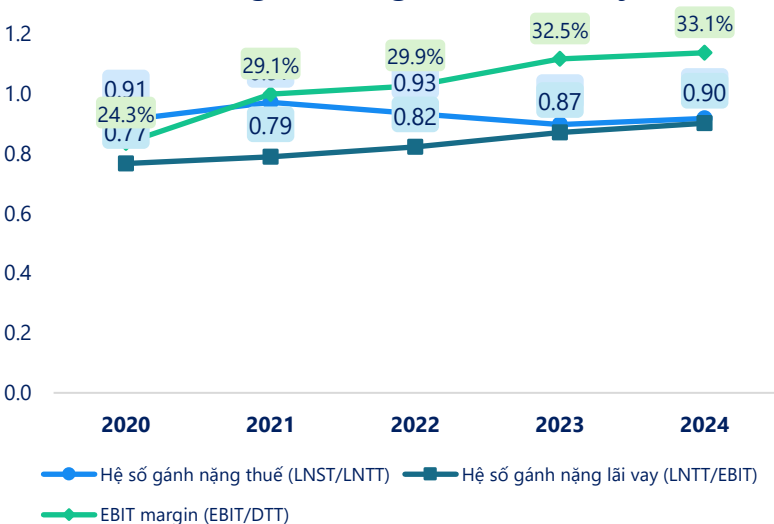
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HEC** ghi nhận doanh thu thuần **220.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **60.44** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.2%** và **giảm 13.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

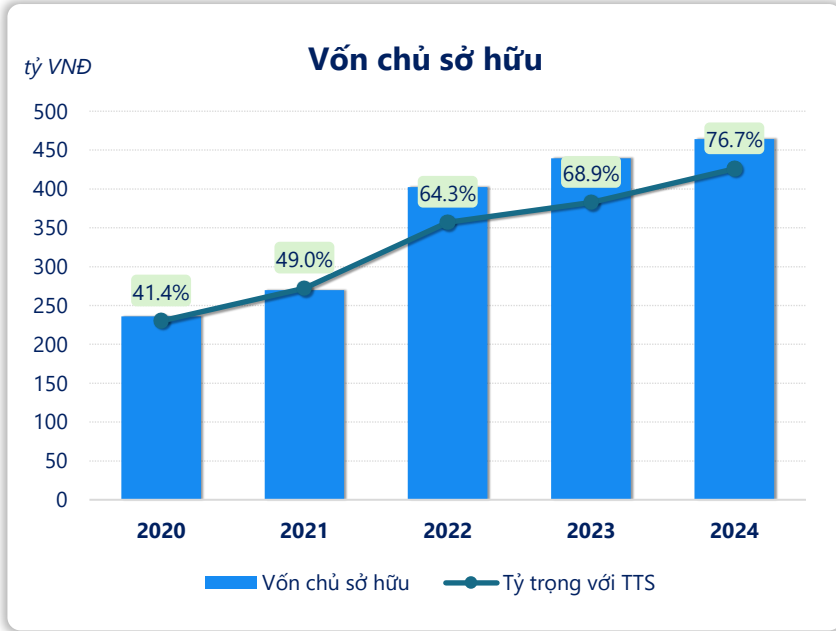
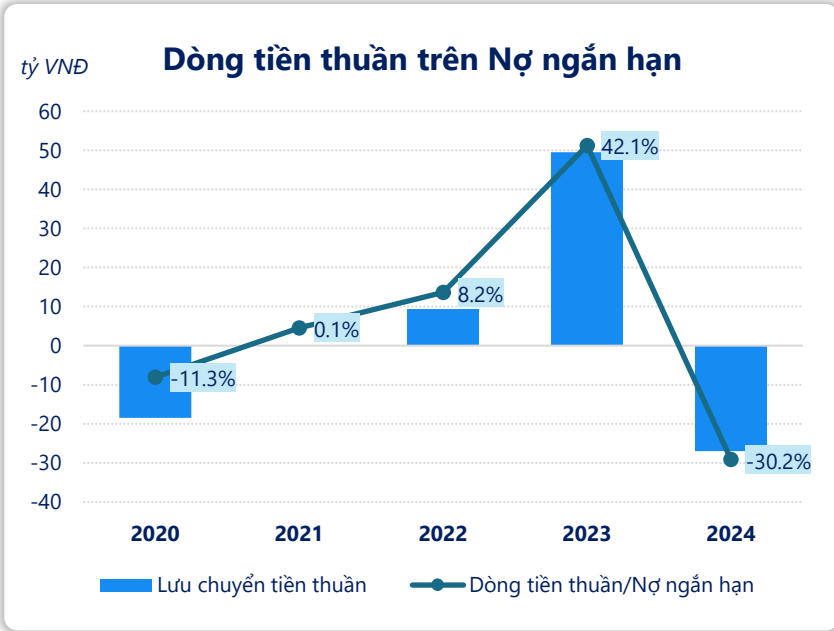
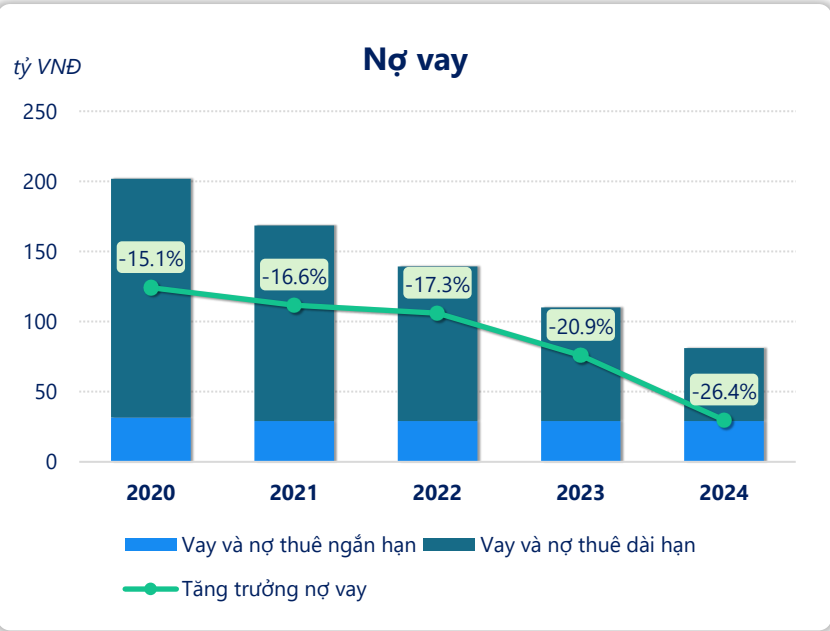
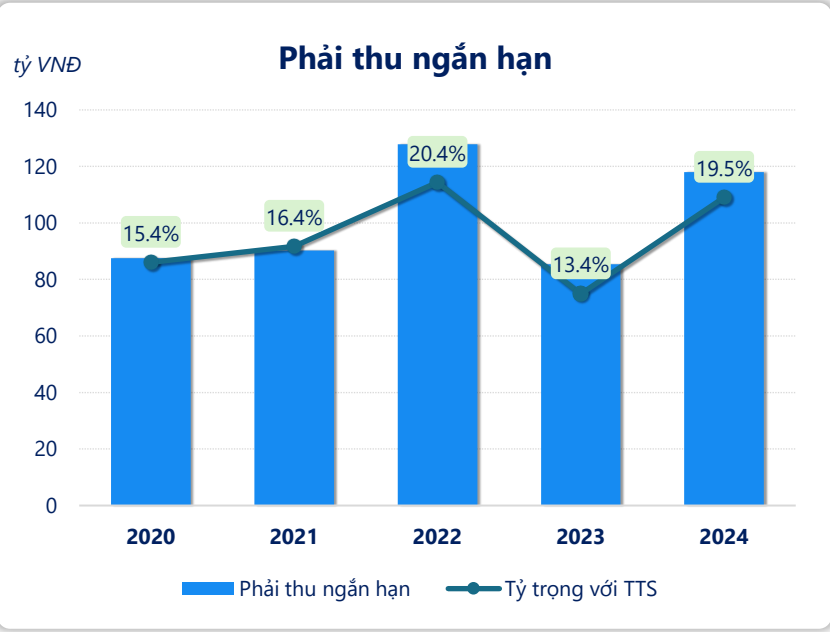
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.36**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	606	638	-5.1%
Tài sản ngắn hạn	299	303	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	122	147	-17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.3	68.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	118	85.3	38.2%
Hàng tồn kho	1.30	2.22	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.16	268%
Tài sản dài hạn	307	335	-8.5%
Phải thu dài hạn	0.37	9.49	-96.1%
Tài sản cố định	301	312	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.13	5.41	-97.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.70	1.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.13	6.29	-50.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	199	-28.8%
Nợ ngắn hạn	89.4	118	-23.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.1	29.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.70	15.2	-62.4%
Nợ dài hạn	52.0	81.1	-35.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.0	81.1	-35.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	464	439	5.7%
Vốn chủ sở hữu	464	439	5.7%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	336	245	244	277	221
Giá vốn hàng bán	247	153	146	163	121
Lợi nhuận gộp	89.1	91.5	98.3	114	100
Doanh thu HĐTC	4.28	3.75	4.10	6.97	6.38
Chi phí TC	19.1	15.2	13.1	11.7	7.26
Chi phí lãi vay	19.1	15.1	13.0	11.7	7.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	23.9	31.5	34.0	36.0
LN thuần từ HĐKD	57.1	56.1	57.8	74.9	63.3
Lợi nhuận khác	5.49	0.14	2.26	3.36	2.59
LN trước thuế	62.6	56.3	60.1	78.3	65.9
Lợi nhuận sau thuế	57.1	54.6	56.1	70.2	60.4
LNST của CĐ cty mẹ	46.5	41.3	43.9	55.6	45.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	77.7	45.0	1.28	100	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.8	8.87	-39.2	11.6	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.4	-53.7	47.3	-62.1	-66.2
Tiền đầu kỳ	106	88.1	88.0	97.4	149
Lưu chuyển tiền thuần	-18.4	0.10	9.35	49.5	-27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	-0.15	-0.04	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	88.1	88.0	97.4	147	122